

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

● NGUYỄN THỊ LỰU

TÓM TẮT:

Bài viết đi sâu nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn gồm: điều kiện về độ tuổi kết hôn; điều kiện về sự tự nguyện; điều kiện không mất năng lực hành vi dân sự; không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn. Đồng thời, bài viết cũng chỉ ra một số hạn chế, vướng mắc còn tồn tại liên quan đến điều kiện kết hôn. Từ đó, tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện hơn các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn.

Từ khóa: điều kiện kết hôn, hôn nhân và gia đình, pháp luật Việt Nam.

1. Điều kiện về độ tuổi kết hôn

Ở Việt Nam qua những thời kỳ lịch sử khác nhau thì độ tuổi kết hôn cũng được quy định khác nhau:

Luật Hôn nhân & Gia đình (HN&GD) năm 1986 và Luật HN&GD năm 2000 đã kế thừa hoàn toàn về quy định độ tuổi kết hôn đối với nam và nữ của Luật HN&GD năm 1959. Quy định độ tuổi: “Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên”.

Hiện nay, Luật HN&GD năm 2014 quy định về độ tuổi kết hôn: “Nam từ đủ 20 tuổi trở lên và nữ từ đủ 18 tuổi trở lên”¹.

Độ tuổi này được xác định theo ngày, tháng, năm sinh. Trường hợp không xác định được ngày tháng năm sinh thì được thực hiện như sau: Nếu xác định năm sinh nhưng không xác định được tháng sinh thì tháng sinh sẽ là tháng một của năm sinh; Nếu xác định được năm sinh, tháng sinh nhưng

không xác định được ngày sinh thì ngày sinh được xác định là ngày mùng một của tháng sinh².

So với quy định về độ tuổi kết hôn của luật HN&GD năm 2000, độ tuổi kết hôn của Luật HN&GD 2014 đã tăng lên, cả nam và nữ lúc này đều đã là người thành niên. Quy định này là sự hoàn thiện trong quy định của pháp luật đảm bảo sự phù hợp giữa Luật HN&GD năm 2014 với các văn bản luật có liên quan như Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

2. Điều kiện về sự tự nguyện

Pháp luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam đã có những tiến bộ vượt bậc, xóa bỏ những tàn tích của hôn nhân phong kiến lạc hậu. Hôn nhân tự nguyện đảm bảo sự tự do của con người trong việc kết hôn, lựa chọn người bạn đời nhằm chung sống lâu dài, hạnh phúc.

Sắc lệnh 97/SL ngày 22/05/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật đã xóa bỏ chế độ hôn nhân cưỡng ép, phụ thuộc vào cha mẹ: Điều 2 Sắc lệnh quy định: “Người con đã thành niên không bắt buộc phải có cha mẹ bằng lòng mới kết hôn được”³.

Điều 4 Luật HN&GD năm 1959 quy định: “con trai và con gái đến tuổi được hoàn toàn tự nguyện quyết định việc kết hôn của mình, không bên nào được ép buộc bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở”.

Theo Điều 6 Luật HN&GD năm 1986 quy định: “Việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định không bên nào được ép buộc bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở”.

Điều 9 Luật HN&GD 2000 quy định: Việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc lừa dối bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở”.

Luật HN&GD năm 2014 quy định tại điểm b khoản 1 điều 8 về sự tự nguyện như sau: “Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định”.

Hôn nhân đạt được mục đích khi việc kết hôn là tự nguyện. Tự nguyện trong kết hôn là nam, nữ tự do yêu đương, tự do lựa chọn người phù hợp và cũng tự nguyện đồng tình làm bạn đời của nhau, tự nguyện tổ chức lễ cưới, tự nguyện kết hôn, tự nguyện sống chung, xây dựng gia đình hạnh phúc, ấm no, bình đẳng, tiến bộ, bền vững và thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong hôn nhân và gia đình. Không ai được quyền xâm phạm sự tự nguyện của các bên nam, nữ khi kết hôn.

3. Người kết hôn không bị mất năng lực hành vi dân sự

- Luật HN&GD năm 2000 tại khoản 2 điều 10 quy định: “Mất năng lực hành vi dân sự” là một trong những trường hợp cấm kết hôn. Có nghĩa là, Luật HN&GD 2000 quy định người mất năng lực hành vi dân sự nằm trong trường hợp cấm kết hôn chứ không nằm trong điều kiện kết hôn.

Luật HN&GD 2014 quy định người mất năng lực hành vi dân sự không đủ điều kiện kết hôn, cụ thể được quy định tại điểm c khoản 1 điều 8 như sau: “Người kết hôn không bị mất năng lực hành vi dân sự”(đây là một trong những điều kiện kết hôn).

Theo quy định tại khoản 1 điều 22 Bộ luật Dân sự 2015:

Người mất năng lực hành vi dân sự là người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần. Như vậy, Luật HN&GD 2014 quy định, nam, nữ khi kết hôn phải là người không mất năng lực hành vi dân sự. Còn người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thì không đủ điều kiện kết hôn.

Một trong những nguyên do người mất năng lực hành vi dân sự không thể kết hôn bởi vì nó có liên hệ mật thiết với điều kiện về sự tự nguyện. Khi một người bị mất năng lực hành vi dân sự đồng nghĩa họ không thể tự quyết định cũng như nhận thức hành vi của mình, họ không thể thể hiện ý chí của mình được, thậm chí họ không xác định được sự việc gì đã, đang và sắp xảy ra nên họ không thể tiến đến hôn nhân một cách tự nguyện và thể hiện ý chí được.

Mặt khác, người mất năng lực hành vi dân sự không đủ điều kiện kết hôn sở dĩ cũng để bảo vệ quyền và lợi ích của mỗi công dân, xuất phát từ tính nhân đạo để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, con cái, các thành viên khác trong gia đình. Bởi vì, sau khi kết hôn, họ chung sống với nhau và thực hiện các chức năng của gia đình, chăm sóc lẫn nhau mà về điểm này đương nhiên người mất năng lực hành vi dân sự sẽ không có khả năng hoàn thành trách nhiệm của một người chồng hoặc người vợ, người cha hay người mẹ và không thể thực hiện được các nghĩa vụ khác đối với gia đình.

Vì vậy, quy định về điều kiện không mất năng lực hành vi dân sự trong kết hôn là yếu tố hết sức cần thiết để đảm bảo thực hiện chức năng của một gia đình một cách tốt nhất. Theo y học, những chứng bệnh làm cho một người bị mất năng lực hành vi dân sự có khả năng di truyền cho thế hệ kế tiếp, điều này làm suy thoái nòi giống cũng như tạo ra gánh nặng, áp lực cho gia đình và xã hội. Do đó, quy định về điều kiện năng lực hành vi dân sự trong kết hôn hết sức cần thiết và hợp lý. Tuy nhiên, pháp luật không quy định những trường hợp bị tâm thần hoặc bệnh khác mà có vấn

đề về năng lực hành vi dân sự nhưng chưa được giám định pháp y tâm thần, chưa bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự. Nghĩa là, những trường hợp này vẫn đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

4. Kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn

Thứ nhất, cấm kết hôn giả tạo (điểm a khoản 2 điều 5 Luật HN&GD 2014).

Kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài, hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình⁴. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, tình trạng kết hôn giả tạo vẫn diễn ra với độ tinh vi ngày càng tăng, khó kiểm soát.

Thứ hai, cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; (điểm b khoản 2 điều 5 Luật HN&GD 2014).

“Tảo hôn: là việc lấy vợ, lấy chồng khi một hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 8”. Tảo hôn là hành vi vi phạm điều kiện độ tuổi kết hôn, nên bị pháp luật nghiêm cấm.

Cưỡng ép kết hôn: là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn với mình⁵.

Cưỡng ép kết hôn có thể là hành vi được thực hiện bằng hành động như dùng vũ lực, hoặc không hành động nhưng tác động về mặt tâm lý bằng cách đe dọa dùng vũ lực hoặc là một hành vi sai trái nào đó của người khác có mối quan hệ với họ, tác động đến người nam hoặc người nữ hoặc cả hai để họ kết hôn theo ý chí của người khác. Hành vi này xâm phạm nghiêm trọng điều kiện sự tự nguyện nên bị pháp luật nghiêm cấm.

Lừa dối kết hôn: là hành vi của một hoặc hai bên nam, nữ hoặc bên thứ ba nhằm làm cho người kia hiểu sai lệch một vấn đề nào đó và hành vi làm hiểu sai lệch đó dẫn đến kết quả là người kia đồng ý kết hôn.

Cản trở kết hôn: là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp

luật⁶ (Được quy định tại khoản 10 điều 3 Luật HN&GD 2014).

Đây là hành vi ngăn cản nam và nữ kết hôn bằng những hành động tiêu cực của bên thứ ba hoặc một thế lực nào đó có liên quan đến đối tượng kết hôn tác động tới đối tượng kết hôn để họ không kết hôn được theo ý muốn của bản thân mình.

Thứ ba, cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ như chồng với người đang có chồng, có vợ (điểm c khoản 2 điều 5 Luật HN&GD 2014). “Chung sống như vợ như chồng là việc nam nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau như vợ chồng”⁷.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, những trường hợp được xem là người đang có vợ, có chồng gồm những trường hợp sau:

Một là, người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;

Hai là, người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 3/1/1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;

Ba là, người đã kết hôn với người khác vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HN&GD nhưng đã được Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết.

Việc một người đã có vợ, có chồng nhưng tổ chức kết hôn hoặc sống chung như vợ như chồng với người đã có vợ, có chồng hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà tổ chức kết hôn hoặc chung sống với người mà mình biết rõ đã có vợ, có chồng sẽ bị xử lý vi phạm hành chính:

Căn cứ Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã⁸. Phạt tiền từ

3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với các hành vi: “Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ; Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác; Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ”.

Hành vi của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 182 Bộ luật Hình sự năm 2015 tùy mức độ vi phạm mà có thể bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm; phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm^o.

Thứ tư, cấm kết hôn hoặc chung sống như vợ, chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha mẹ nuôi với con nuôi; giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng với con dâu; mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng; (điểm d khoản 2 điều 5 Luật HN&GD 2014.

Khoản 17 điều 3 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “Những người có cùng dòng máu trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó người này sinh ra người kia kế tiếp nhau”.

Và theo phong tục tập quán của dân tộc Việt Nam thì những người có quan hệ huyết thống trực hệ sống chung như vợ chồng hay kết hôn, hành vi này ảnh hưởng nghiêm trọng đến lối sống, đạo đức của con người, đến thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, nếu sinh con, con giữa những người này khả đột biến gen rất cao, dẫn đến dị tật, phát triển tâm sinh lý không bình thường.

Những người có họ trong phạm vi ba đời được quy định tại khoản 18 điều 3 Luật HN&GD 2014 như sau: “Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba”.

Kết hôn hoặc chung sống như vợ, chồng giữa những người có họ trong phạm vi ba đời. Về điểm này, trong xã hội phong kiến tầng lớp hoàng gia, quý tộc thường xảy kết hôn giữa anh, chị, em con của cô, dì hoặc chú bác có họ hàng gần nhau. Vì họ cho rằng việc kết hôn giữa những người có cùng dòng máu hoàng gia, quý tộc với nhau khi kết hôn và sinh con sẽ lưu giữ được dòng dõi tốt, dòng máu hoàng gia, quý tộc và để bảo toàn tài sản của dòng họ. Đây là một quan điểm sai trái và phản khoa học, vì việc kết hôn cận huyết sẽ dễ dẫn đến đột biến gen, sinh ra con bị dị tật. Thế nhưng, tình trạng kết hôn cận huyết vẫn còn tồn tại khá nhiều, nhất là ở các vùng dân tộc thiểu số.

5. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện về điều kiện kết hôn

Thứ nhất, về độ tuổi kết hôn. Việc Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định tuổi kết hôn của nữ là từ đủ 18 tuổi, tuổi kết hôn của nam là từ đủ 20 tuổi, là hoàn thiện hơn so với các văn bản luật HN&GD các giai đoạn trước đó, góp phần làm cho việc kết hôn và quan hệ hôn nhân được lành mạnh, góp phần thực hiện tốt chức năng xã hội của hôn nhân.

Tuy nhiên, việc quy định tuổi kết hôn chênh lệch của nam và nữ cũng đặt ra vấn đề về bảo đảm bình đẳng giới, về sự đồng bộ với năng lực hành vi dân sự của người thành niên trong Bộ luật Dân sự. Thực tiễn áp dụng quy định về tuổi kết hôn cho thấy tình trạng tảo hôn vẫn diễn ra phổ biến ở khu vực miền núi, dân tộc thiểu số. Người dân vùng đồng bào dân tộc hiểu quy định của pháp luật về độ tuổi kết hôn, nhưng do phong tục, tập quán đã đi vào cuộc sống từ rất lâu đời, các gia đình thường dựng vợ, gả chồng cho con từ rất sớm. Mặc dù việc kết hôn không được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhưng hai bên gia đình vẫn tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán, họ hàng hai bên, cộng đồng dân cư của cả hai bên vẫn mặc nhiên công nhận đó là một cặp vợ chồng. Để giảm thiểu tình trạng tảo hôn này, đòi hỏi các địa phương cần phải chủ động và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đến với người dân.

Thứ hai, về năng lực hành vi dân sự trong kết hôn. Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, người bị mất năng lực hành vi dân sự

không được kết hôn và theo Điều 22 Bộ luật Dân sự năm 2015 một người chỉ bị mất năng lực hành vi dân sự khi tòa án tuyên bố. Do đó, trong thực tiễn áp dụng vẫn tồn tại các trường hợp người chưa được giám định tâm thần, chưa bị tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự mặc dù mắc bệnh tâm thần hay bệnh khác, không làm chủ được hành vi thì vẫn được kết hôn, nhưng khi giải quyết quan hệ nhân thân có liên quan, một số tòa án lại tuyên bố là việc kết hôn trái pháp luật. Với điều kiện này, pháp luật cần có quy định cụ thể hơn để có sự thống nhất giữa các cơ quan khi giải quyết.

Thứ ba, về kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời. Quy định về cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời khi áp dụng tại các vùng dân tộc thiểu số cho thấy tính khả thi còn chưa cao, vẫn còn tình trạng kết hôn cận huyết; có địa phương còn xảy ra tình trạng nam nữ chỉ kết hôn với những người cùng dòng họ,... Vấn đề này cần được nghiêm túc nhìn nhận, đánh giá và áp dụng các giải pháp về tăng cường nâng cao dân trí, giáo dục, tuyên truyền pháp luật, xử lý nghiêm khắc các trường hợp vi phạm để từng bước khắc phục tình trạng kết hôn cận huyết.

Thứ tư, về vấn đề hôn nhân giữa những người cùng giới tính. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính. Đến luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính, nhưng đồng thời không cấm, không can

thiệp vào việc sống chung giữa họ. Pháp luật về xử lý vi phạm hành chính cũng đã bãi bỏ việc xử lý vi phạm hành chính đối với những hành vi tổ chức lễ cưới, việc chung sống giữa những người cùng giới tính. Đây là sự tiến bộ lớn trong nhận thức và trong áp dụng pháp luật về tôn trọng quyền, lợi ích chính đáng của người đồng tính.

Tuy nhiên, để thực hiện, bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích của những cá nhân này, thể chế về các vấn đề liên quan cũng cần được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hơn trên nguyên tắc tôn trọng, bảo đảm sự bình đẳng, chống phân biệt đối xử, có cơ chế pháp lý phù hợp với quan hệ sống chung như vợ chồng giữa những người cùng giới tính, hạn chế được những nguy cơ, rủi ro pháp lý phát sinh với họ và những quan hệ xã hội khác liên quan. Để giải quyết vấn đề này, hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới lựa chọn giải pháp công nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính nhằm bảo đảm quyền con người, quyền bình đẳng, mong muốn được kết hôn với những người có cùng giới tính để đồng cảm, chia sẻ, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cùng xây dựng hạnh phúc gia đình. Thiết nghĩ, về vấn đề này, chúng ta cũng cần nghiên cứu, tham khảo để góp phần hoàn thiện trong quy định của pháp luật đối với hôn nhân đồng giới.

Thứ năm, hiện nay, vấn đề kết hôn giả tạo vẫn đang diễn ra nhiều và ngày càng tinh vi, nhức nhối toàn xã hội, vì vậy cần có biện pháp để ngăn chặn tình trạng này. Đặc biệt, cần xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm để tăng cường tính răn đe, giáo dục ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹ Điểm a khoản 1 điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

² Khoản 1 Điều 2 TTTT số 01/2016/TTTL - TANDTC - VKSNDTC - BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

³ Sắc lệnh 97/SL ngày 22/05/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật đã xóa bỏ chế độ hôn nhân cưỡng ép, phụ thuộc và cha mẹ, điều 20.

⁴ Khoản 11 điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014

⁵ Khoản 9 điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014

⁶ Khoản 10 điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

⁷ Khoản 7 điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

⁸Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

⁹Điều 182 Bộ luật Hình sự năm 2015.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2000). *Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000*.
2. Quốc hội (2014). *Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014*.
3. Tòa án Nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (2016). *Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình*.
4. Sắc lệnh 97/SL ngày 22/05/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật đã xóa bỏ chế độ hôn nhân cưỡng ép, phụ thuộc và cha mẹ.
5. Quốc hội (2015). *Bộ luật Hình sự năm 2015*.
6. Chính phủ (2020). *Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã*.

Ngày nhận bài: 8/6/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/7/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 18/7/2022

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ LỰU

Khoa Luật - Trường Đại học Đà Lạt

VIETNAM'S LEGAL PROVISIONS OF CONDITIONS OF MARRIAGE AND SOME RECOMMENDATIONS

● Master. **NGUYEN THI LUU**

Faculty of Law, Da Lat University

ABSTRACT:

This paper analyzes the provisions of Vietnamese laws on conditions of marriage including the legal age for marriage, the conditions of voluntariness, the capability to establish and perform civil rights and obligations and the unprohibited marriage cases. This paper also points out some shortcomings in the conditions of marriage under Vietnam's laws. Based on the paper's findings, some recommendations are made to improve the legal provisions of conditions of marriage, and enhance the effectiveness of these legal provisions' enforcement.

Keywords: conditions of marriage, marriage and family, Vietnamese laws.